ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 06 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Hưng Yên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 158/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2022; số 159/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; số 163/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 371/TTr-STC ngày 29/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Hưng Yên; chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT; TH[NA].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 06/01/2022 15:20:25

Đặng Ngọc Quỳnh

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**16.776.733**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**15.437.091**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	8.138.200
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.298.891
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**1.339.642**
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.339.642
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**16.751.333**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**15.411.691**
1	Chi đầu tư phát triển	7.767.400
2	Chi thường xuyên	7.432.549
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	210.742
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.339.642**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.339.642
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**25.400**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**8.338**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.338
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**12.877.207**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.537.565
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.339.642
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.339.642
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**12.851.807**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.985.333
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.866.474
-	Chi bổ sung cân đối	3.846.474
-	Chi bổ sung có mục tiêu	20.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**25.400**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.479.160**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	3.899.526
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.579.634
-	Thu bổ sung cân đối	4.539.634
-	Thu bổ sung có mục tiêu	40.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**8.479.160**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.766.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	713.160
-	Chi bổ sung cân đối	693.160
-	Chi bổ sung có mục tiêu	20.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**19.525.000**	**15.437.091**
I	**Thu nội địa**	**15.925.000**	**15.437.091**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200.000	196.030
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	33.000	32.350
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.350.000	2.303.700
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.647.000	3.562.480
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.040.000	1.019.200
6	Thuế bảo vệ môi trường	430.000	202.272
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*206.400*	*202.272*
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*223.600*	
7	Lệ phí trước bạ	450.000	450.000
8	Thu phí, lệ phí	73.000	40.000
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*33.000*	
-	*Phí và lệ phí địa phương*	*40.000*	*40.000*
-	*Phí và lệ phí huyện*		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	235.000	235.000
12	Thu tiền sử dụng đất	7.200.000	7.200.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000	25.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	11.200
16	Thu khác ngân sách	170.000	80.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**3.600.000**	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.205.000	
2	Thuế xuất khẩu	14.600	
3	Thuế nhập khẩu	377.500	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.900	
6	Thu khác		
IV	**Thu viện trợ**		

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**16.751.333**	**8.985.333**	**7.766.000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠN**	**15.411.691**	**7.645.691**	**7.766.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.767.400**	**4.946.100**	**2.821.300**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.667.400	4.946.100	2.721.300
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*7.100.000*	*4.407.200*	*2.692.800*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*25.000*	*25.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	100.000	100.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**7.432.549**	**2.621.159**	**4.811.390**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.941.350*	*533.575*	*2.407.775*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*32.244*	*32.244*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**210.742**	**77.432**	**133.310**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.339.642**	**1.339.642**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.339.642**	**1.339.642**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**12.831.807**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.846.474**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**8.985.333**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.227.750**
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**2.679.151**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	533.575
2	Chi khoa học và công nghệ	32.244
3	Chi y tế, dân số và gia đình	424.722
4	Chi văn hóa thông tin	81.620
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	44.578
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	47.340

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**8.945.333**	**6.227.750**	**2.639.151**		**1.000**	**77.432**					
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**6.227.750**	**6.227.750**									
II	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2.639.151**		**2.639.151**								
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**403.874**		**403.874**								
1.1	***Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo***	***31.500***		***31.500***								
1.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***372.374***		***372.374***								
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	15.331		15.331								
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	14.036		14.036								
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	15.838		15.838								
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	12.187		12.187								
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	13.920		13.920								
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	11.870		11.870								
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	10.683		10.683								
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	16.281		16.281								
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	13.025		13.025								
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	28.430		28.430								
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	12.341		12.341								
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	11.357		11.357								
1.2.13	Trường THPT Kim Động	14.050		14.050								
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	11.830		11.830								
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	10.547		10.547								
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	14.935		14.935								
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	12.096		12.096								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**8.945.333**	**6.227.750**	**2.639.151**		**1.000**	**77.432**					
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	12.244		12.244								
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	16.202		16.202								
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	9.635		9.635								
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	13.899		13.899								
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	11.833		11.833								
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	12.759		12.759								
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	16.386		16.386								
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	29.506		29.506								
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	11.153		11.153								
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**36.173**		**36.173**								
3	**Trường Cao đẳng KTKT Tô Hiệu**	**24.243**		**24.243**								
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**17.649**		**17.649**								
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**9.643**		**9.643**								
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**44.979**		**44.979**								
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	34.750		34.750								
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.421		4.421								
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	2.375		2.375								
6.4	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	3.433		3.433								
7	**Chi quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)**	**217.496**		**217.496**								
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	97.515		97.515								
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	27.125		27.125								
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.756		74.756								
7.4	Chi công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các đối tượng phục vụ công tác QSQP địa phương	**18.100**		**18.100**								
8	**Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)**	**69.570**		**69.570**								
9	**Sở Y tế**	**439.572**		**439.572**								
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	***14.850***		***14.850***								
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***359.222***		***359.222***								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**8.945.333**	**6.227.750**	**2.639.151**		**1.000**	**77.432**					
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	2.643		2.643								
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	3.100		3.100								
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	3.585		3.585								
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.360		7.360								
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	12.995		12.995								
9.2.6	Bệnh viện Phổi	15.824		15.824								
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	12.422		12.422								
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	15.440		15.440								
9.2.9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	24.267		24.267								
9.2.10	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.405		5.405								
9.2.11	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	4.881		4.881								
9.2.12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	20.435		20.435								
9.2.13	Chi cục dân số KHHGĐ	4.247		4.247								
9.2.14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	5.637		5.637								
9.2.15	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	20.794		20.794								
9.2.16	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.060		19.060								
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	19.260		19.260								
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	21.980		21.980								
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Động	23.039		23.039								
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	36.918		36.918								
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	23.221		23.221								
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	21.594		21.594								
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	18.666		18.666								
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	16.449		16.449								
9.3	***Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế***	***1.000***		***1.000***								
9.4	***Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, kinh phí hoạt động của Quỹ 200trđ)***	***2.000***		***2.000***								
9.5	***Hỗ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB***	***2.500***		***2.500***								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**8.945.333**	**6.227.750**	**2.639.151**		**1.000**	**77.432**					
9.6	***Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 và trang thiết bị y tế***	***60.000***		***60.000***								
10	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	**100.897**		**100.897**								
10.1	***Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	***16.102***		***16.102***								
10.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***61.324***		***61.324***								
10.2.1	Nhà hát chèo	13.394		13.394								
10.2.2	Trung tâm văn hóa - điện ảnh	8.204		8.204								
10.2.3	Thư viện tỉnh	5.165		5.165								
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	8.047		8.047								
10.2.5	Ban quản lý di tích	4.042		4.042								
10.2.6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.175		3.175								
10.2.7	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	19.297		19.297								
10.3	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2021-2025***	***8.000***		***8.000***								
10.4	***Tu bổ và chống xuống cấp di tích nhà thờ họ Đỗ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi 500trđ; Đình Tính Linh, xã Trung Nghĩa, thành phố Hưng Yên 500trđ***	***1.000***		***1.000***								
10.5	**Hoạt động Thể dục Thể thao khác**	**14.471**		**14.471**								
11	**Đài phát thanh & truyền hình**	**44.578**		**44.578**								
12	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	**64.142**		**64.142**								
12.1	***Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường***	***10.805***		***10.805***								
12.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***2.760***		***2.760***								
12.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường	100		100								
12.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	2.360		2.360								
12.2.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	300		300								
12.3	***SN tài nguyên***	***3.337***		***3.337***								
12.4	***Lĩnh vực Bảo vệ môi trường***	***47.240***		***47.240***								
13	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**127.127**		**127.127**								
13.1	***Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT***	***21.887***		***21.887***								
13.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***105.240***		***105.240***								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**8.945.333**	**6.227.750**	**2.639.151**		**1.000**	**77.432**					
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.023		10.023								
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	4.571		4.571								
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	12.119		12.119								
13.2.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	4.955		4.955								
13.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	10.870		10.870								
13.2.6	Chi cục thú y	43.540		43.540								
13.2.7	Chi cục thủy lợi	2.587		2.587								
13.2.8	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.820		4.820								
13.2.9	Trung tâm Khuyến nông	6.635		6.635								
13.2.10	*Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT*	*5.120*		*5.120*								
14	**Sở Giao thông Vận tải**	**110.383**		**110.383**								
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	16.336		16.336								
14.2	Ban ATGT	4.289		4.289								
14.3	Sự nghiệp giao thông	85.048		85.048								
	- Đường bộ	*80.076*		*80.076*								
	- Đường sông	*4.972*		*4.972*								
14.4	Ban điều hành vận tải và kiểm tra tải trọng xe	4.510		4.510								
14.5	TT đăng kiểm xe cơ giới Hưng Yên	200		200								
15	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	**11.063**		**11.063**								
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.364		7.364								
15.2	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	3.699		3.699								
16	**Sở công thương**	**19.691**		**19.691**								
16.1	Cơ quan Sở Công thương	18.716		18.716								
16.2	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	975		975								
17	**Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh**	**32.453**		**32.453**								
18	**Văn phòng UBND tỉnh**	**74.189**		**74.189**								
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	57.449		57.449								
18.2	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh	5.816		5.816								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**8.945.333**	**6.227.750**	**2.639.151**		**1.000**	**77.432**					
18.3	Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính	10.924		10.924								
19	**Thanh tra tỉnh**	**9.624**		**9.624**								
20	**Sở Xây dựng**	**11.437**		**11.437**								
21	**Sở Tư pháp**	**22.789**		**22.789**								
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	17.692		17.692								
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	5.097		5.097								
22	**Sở Tài chính**	**21.042**		**21.042**								
23	**Sở Nội vụ**	**53.762**		**53.762**								
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	31.342		31.342								
23.2	Ban thi đua khen thưởng	5.158		5.158								
23.3	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	5.262		5.262								
23.4	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ)	12.000		12.000								
24	**BQL các khu công nghiệp**	**4.620**		**4.620**								
25	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**21.976**		**21.976**								
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	15.794		15.794								
25.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	6.182		6.182								
26	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**175.848**		**175.848**								
26.1	***Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội***	***93.263***		***93.263***								
26.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***82.585***		***82.585***								
26.2.1	*Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội*	*10.460*		*10.460*								
26.2.2	*Trung tâm điều dưỡng, chăm sóc Người có công*	*3.749*		*3.749*								
26.2.3	*Trung tâm Dịch vụ việc làm*	***3.966***		***3.966***								
26.2.4	*Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy*	*12.803*		*12.803*								
26.2.5	*Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ*	*15.554*		*15.554*								
26.2.6	*Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu*	***15.839***		***15.839***								
26.2.7	*Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh*	*20.214*		*20.214*								
27	**BQL Khu Đại học Phố Hiến**	**4.651**		**4.651**								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**8.945.333**	**6.227.750**	**2.639.151**		**1.000**	**77.432**					
28	**Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)**	**183.431**		**183.431**								
29	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc**	**8.414**		**8.414**								
30	**Tỉnh đoàn thanh niên**	**14.751**		**14.751**								
30.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	10.339		10.339								
30.2	Nhà thiếu nhi	4.412		4.412								
31	**Hội Nông dân tỉnh**	**5.663**		**5.663**								
32	**Hội Liên hiệp Phụ nữ**	**9.037**		**9.037**								
33	**Hội Cựu chiến binh**	**3.103**		**3.103**								
34	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	**2.894**		**2.894**								
35	**Hội Nhà báo**	**2.459**		**2.459**								
36	**Hội Chữ thập đỏ**	**6.574**		**6.574**								
37	**Hội Đông y**	**2.128**		**2.128**								
38	**Hội Người mù**	**1.114**		**1.114**								
39	**Ban đại diện người cao tuổi**	**1.298**		**1.298**								
40	**Liên minh Hợp tác xã**	**2.190**		**2.190**								
41	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	**1.730**		**1.730**								
42	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**350**		**350**								
43	**Hội Luật gia**	**450**		**450**								
44	**Hội khuyến học**	**400**		**400**								
45	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**350**		**350**								
46	**Hiệp Hội doanh nghiệp**	**1.100**		**1.100**								
47	**Hỗ trợ các đơn vị khác**	**3.544**		**3.544**								
48	**Chi thường xuyên khác**	**184.700**		**184.700**								
48.1	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi	150.000		150.000								
48.2	Kinh phí trao giải thưởng cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	1.700		1.700								
48.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	10.000		10.000								
48.4	Khác	23.000		23.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	8.945.333	6.227.750	2.639.151		1.000	77.432					
49	Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...	30.000		30.000								
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY											
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000						
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	77.432					77.432					
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	20.000										
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**2.639.151**	**533.575**	**32.244**	**424.722**	**47.852**	**44.578**	**33.768**	**47.340**	**384.146**	**89.758**	**256.940**	**642.918**	**156.042**
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**403.874**	**394.424**										**9.450**	
1.1	***Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo***	***31.500***	***22.050***										***9.450***	
1.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***372.374***	***372.374***											
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	15.331	15.331											
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	14.036	14.036											
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	15.838	15.838											
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	12.187	12.187											
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	13.920	13.920											
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	11.870	11.870											
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	10.683	10.683											
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	16.281	16.281											
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	13.025	13.025											
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	28.430	28.430											
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	12.341	12.341											
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	11.357	11.357											
1.2.13	Trường THPT Kim Động	14.050	14.050											
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	11.830	11.830											
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	10.547	10.547											
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	14.935	14.935											
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	12.096	12.096											
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	12.244	12.244											
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	16.202	16.202											
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	9.635	9.635											
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	13.899	13.899											
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	11.833	11.833											
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	12.759	12.759											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**2.639.151**	**533.575**	**32.244**	**424.722**	**47.852**	**44.578**	**33.768**	**47.340**	**384.146**	**89.758**	**256.940**	**642.918**	**156.042**
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	16.386	16.386											
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	29.506	29.506											
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	11.153	11.153											
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	***36.173***	***36.173***											
3	**Trường Cao đẳng KTKT Tô Hiệu**	***24.243***	***24.243***											
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**17.649**	**17.649**											
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**9.643**	**9.643**											
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**44.979**		**32.244**									**12.735**	
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	34.750		26.436									8.314	
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.421											4.421	
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	2.375		2.375										
6.4	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	3.433		3.433										
7	**Chi quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)**	**217.496**	**18.100**											
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	97.515												
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	27.125												
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.756												
7.4	Chi công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các đối tượng phục vụ công tác QSQP địa phương	18.100	18.100											
8	**Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)**	**69.570**												
9	**Sở Y tế**	**439.572**			**424.722**								**14.850**	
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	***14.850***											***14.850***	
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***359.222***			***359.222***									
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	2.643			2.643									
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	3.100			3.100									
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	3.585			3.585									
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.360			7.360									
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	12.995			12.995									
9.2.6	Bệnh viện Phổi	15.824			15.824									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**2.639.151**	**533.575**	**32.244**	**424.722**	**47.852**	**44.578**	**33.768**	**47.340**	**384.146**	**89.758**	**256.940**	**642.918**	**156.042**
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	12.422			12.422									
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	15.440			15.440									
9.2.9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	24.267			24.267									
9.2.10	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.405			5.405									
9.2.11	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	4.881			4.881									
9.2.12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	20.435			20.435									
9.2.13	Chi cục dân số KHHGĐ	4.247			4.247									
9.2.14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	5.637			5.637									
9.2.15	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	20.794			20.794									
9.2.16	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.060			19.060									
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	19.260			19.260									
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	21.980			21.980									
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Động	23.039			23.039									
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	36.918			36.918									
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	23.221			23.221									
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	21.594			21.594									
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	18.666			18.666									
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	16.449			16.449									
9.3	***Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế***	***1.000***			***1.000***									
9.4	***Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, kinh phí hoạt động của Quỹ 200trđ)***	***2.000***			***2.000***									
9.5	***Hỗ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB***	***2.500***			***2.500***									
9.6	***Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 và trang thiết bị y tế***	***60.000***			***60.000***									
10	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	100.897				47.852		33.768		6.657			12.620	
10.1	***Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	16.102								3.482			12.620	
10.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***61.324***				***38.852***		***19.297***		***3.175***				
10.2.1	Nhà hát chèo	13.394				13.394								
10.2.2	Trung tâm văn hóa - điện ảnh	8.204				8.204								
10.2.3	Thư viện tỉnh	5.165				5.165								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**2.639.151**	**533.575**	**32.244**	**424.722**	**47.852**	**44.578**	**33.768**	**47.340**	**384.146**	**89.758**	**256.940**	**642.918**	**156.042**
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	8.047				8.047								
10.2.5	Ban quản lý di tích	4.042				4.042								
10.2.6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.175								3.175				
10.2.7	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	19.297						19.297						
10.3	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2021-2025***	***8.000***				***8.000***								
10.4	***Tu bổ và chống xuống cấp di tích nhà thờ họ Đỗ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi 500trđ; Đình Tính Linh, xã Trung Nghĩa, thành phố Hưng Yên 500trđ***	***1.000***				***1.000***								
10.5	***Hoạt động Thể dục Thể thao khác***	***14.471***						***14.471***						
11	**Đài phát thanh & truyền hình**	**44.578**					**44.578**							
12	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	**64.142**							**47.340**	**5.997**			**10.805**	
12.1	***Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường***	***10.805***											***10.805***	
12.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***2.760***							***100***	***2.660***				
12.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường	100							100					
12.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	2.360								2.360				
12.2.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	300								300				
12.3	***SN tài nguyên***	***3.337***								***3.337***				
12.4	***Lĩnh vực Bảo vệ môi trường***	***47.240***							***47.240***					
13	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**127.127**								**105.240**		**105.240**	**21.887**	
13.1	***Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT***	***21.887***											***21.887***	
13.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***105.240***								***105.240***		***105.240***		
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.023								10.023		10.023		
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	4.571								4.571		4.571		
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	12.119								12.119		12.119		
13.2.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	4.955								4.955		4.955		
13.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	10.870								10.870		10.870		
13.2.6	Chi cục thú y	43.540								43.540		43.540		
13.2.7	Chi cục thủy lợi	2.587								2.587		2.587		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**2.639.151**	**533.575**	**32.244**	**424.722**	**47.852**	**44.578**	**33.768**	**47.340**	**384.146**	**89.758**	**256.940**	**642.918**	**156.042**
13.2.8	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.820								4.820		4.820		
13.2.9	Trung tâm Khuyến nông	6.635								6.635		6.635		
13.2.10	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	5.120								5.120		5.120		
14	**Sở Giao thông Vận tải**	**110.383**								**89.758**	**89.758**		**20.625**	
14.1	***Cơ quan Sở Giao thông Vận tải***	***16.336***											***16.336***	
14.2	***Ban ATGT***	***4.289***											***4.289***	
14.3	***Sự nghiệp giao thông***	***85.048***								***85.048***	***85.048***			
	- Đường bộ	80.076								80.076	80.076			
	- Đường sông	4.972								4.972	4.972			
14.4	***Ban điều hành vận tải và kiểm tra tải trọng xe***	***4.510***								***4.510***	***4.510***			
14.5	***TT đăng kiểm xe cơ giới Hưng Yên***	***200***								***200***	***200***			
15	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	**11.063**								**3.699**			**7.364**	
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.364											7.364	
15.2	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	3.699								3.699				
16	**Sở công thương**	**19.691**								**9.095**			**10.596**	
16.1	Cơ quan Sở Công thương	18.716								8.120			10.596	
16.2	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	975								975				
17	**Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh**	**32.453**											**32.453**	
18	**Văn phòng UBND tỉnh**	**74.189**											**74.189**	
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	57.449											57.449	
18.2	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh	5.816											5.816	
18.3	Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính	10.924											10.924	
19	**Thanh tra tỉnh**	**9.624**											**9.624**	
20	**Sở Xây dựng**	**11.437**								**1.000**			**10.437**	
21	**Sở Tư pháp**	**22.789**											**22.789**	
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	17.692											17.692	
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	5.097											5.097	
22	**Sở Tài chính**	**21.042**											**21.042**	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**2.639.151**	**533.575**	**32.244**	**424.722**	**47.852**	**44.578**	**33.768**	**47.340**	**384.146**	**89.758**	**256.940**	**642.918**	**156.042**
23	**Sở Nội vụ**	**53.762**	**1.500**										**52.262**	
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	31.342	1.500										29.842	
23.2	Ban thi đua khen thưởng	5.158											5.158	
23.3	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	5.262											5.262	
23.4	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ)	12.000											12.000	
24	**BQL các khu công nghiệp**	**4.620**											**4.620**	
25	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**21.976**											**21.976**	
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	15.794											15.794	
25.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	6.182											6.182	
26	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**175.848**	**31.843**										**17.963**	**126.042**
26.1	***Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội***	***93.263***	***450***										***17.963***	***74.850***
26.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***82.585***	***31.393***											***51.192***
26.2.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	10.460												10.460
26.2.2	Trung tâm điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.749												3.749
26.2.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.966												3.966
26.2.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	12.803												12.803
26.2.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	15.554	15.554											
26.2.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	15.839	15.839											
26.2.7	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	20.214												20.214
27	**BQL Khu Đại học Phố Hiến**	**4.651**								**1.000**			**3.651**	
28	**Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)**	**183.431**											**183.431**	
29	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc**	**8.414**											**8.414**	
30	**Tỉnh đoàn thanh niên**	**14.751**											**14.751**	
30.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	10.339											10.339	
30.2	Nhà thiếu nhi	4.412											4.412	
31	**Hội Nông dân tỉnh**	**5.663**											**5.663**	
32	**Hội Liên hiệp Phụ nữ**	**9.037**											**9.037**	
33	**Hội Cựu chiến binh**	**3.103**											**3.103**	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**2.639.151**	**533.575**	**32.244**	**424.722**	**47.852**	**44.578**	**33.768**	**47.340**	**384.146**	**89.758**	**256.940**	**642.918**	**156.042**
34	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	**2.894**											**2.894**	
35	**Hội Nhà báo**	**2.459**											**2.459**	
36	**Hội Chữ thập đỏ**	**6.574**											**6.574**	
37	**Hội Đông y**	**2.128**											**2.128**	
38	**Hội Người mù**	**1.114**											**1.114**	
39	**Ban đại diện người cao tuổi**	**1.298**											**1.298**	
40	**Liên minh Hợp tác xã**	**2.190**											**2.190**	
41	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	**1.730**											**1.730**	
42	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**350**											**350**	
43	**Hội Luật gia**	**450**											**450**	
44	**Hội khuyến học**	**400**											**400**	
45	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**350**											**350**	
46	**Hiệp Hội doanh nghiệp**	**1.100**											**1.100**	
47	**Hỗ trợ các đơn vị khác**	**3.544**											**3.544**	
48	**Chi thường xuyên khác**	**184.700**								**161.700**		**151.700**		
48.1	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi	150.000								150.000		150.000		
48.2	Kinh phí trao giải thưởng cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	1.700								1.700		1.700		
48.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	10.000								10.000				
48.4	Khác	23.000												
49	**Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...**	**30.000**												**30.000**

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế																																								
		1. Thuế thu nhập cá nhân	1.1.a Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công và chuyển nhượng vốn, bản quyền, khác (Đối tượng do cấp tỉnh quản lý)	1.1.b Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công và chuyển nhượng vốn, bản quyền, khác (Đối tượng do cấp huyện quản lý)	1.2. Thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS, nhà thừa kế và chuyển quyền tặng là BĐS	1.3. Thuế TNCN từ hoạt động sản xuất, XD của các cá nhân	2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.1. DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành)	2.2. Thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành đóng trên địa bàn nộp thuế TNDN tại địa phương theo quy định của PL	2.3.a. DN ngoài quốc doanh (Đối tượng do cấp tỉnh quản lý)	2.3.b. DN ngoài quốc doanh (Đối tượng do cấp huyện quản lý)	3. Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	3.1. DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.2.a. DN ngoài quốc quanh (Đối tượng do cấp tỉnh quản lý)	3.2.b. DN ngoài quốc doanh (Đối tượng do cấp huyện quản lý)	3.3. Hộ KD cá thể, HTX, tổ hợp tác	3.4. Thu từ DN, tổ chức, các nhân tỉnh ngoài hoạt động XD vãng lai trên địa bàn huyện	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi NN	5.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân	6.2. Đối với các tổ chức	7. Thuế tài nguyên	7.1. Đối tượng do cấp tỉnh quản lý	7.2. Đối tượng do cấp huyện quản lý	7.3. Đối tượng do cấp xã quản lý	8. Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.1. Đối tượng do cấp tỉnh quản lý	8.2. Đối tượng do cấp huyện quản lý	8.3. Đối tượng do cấp xã quản lý	9. Lệ phí môn bài	9.1. DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài	9.2. DN ngoài quốc doanh	9.3. Hộ kinh doanh cá thể	10. Thuế bảo vệ môi trường	10.3. Đối với các nhóm mặt hàng khác (Các DNNN, DN có vốn ĐTNN)	10.3. Đối với các nhóm mặt hàng khác (Các DN NQD cấp tỉnh quản lý)	10.3. Đối với các nhóm mặt hàng khác (Các DN NQD do cấp huyện	11. Lệ phí trước bạ	11.1. Lệ phí trước bạ nhà đất	11.2. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	11.3. Lệ phí trước bạ tài sản khác	12. Phí và lệ phí (Không kể mục 11)	12.1. Do cấp tỉnh quản lý	12.2. Do cấp huyện quản lý	12.3. Do cấp xã quản lý
I	Cấp tỉnh		98	85				98	98	88			98	88									100				98				100				98	88	48			30-50			100		
II	Cấp huyện																																									
1	TP. Hưng Yên			13	58	48				10	48			10	48	58	70			20				100				98				100				10	50		50	70	100			100	
2	TX. Mỹ Hào			13	58	48				10	48			10	48	58	70			20				100				98				100				10	50		50	70	100			100	
3	Huyện Tiên Lữ			13	58	48				10	48			10	48	58	70							100				98				100				10	50		50	50	100			100	
4	Huyện Kim Động			13	58	48				10	48			10	48	58	70							100				98				100				10	50		50	50	100			100	
5	Huyện Ân Thi			13	58	48				10	48			10	48	58	70							100				98				100				10	50		50	50	100			100	
6	Huyện Phù Cừ			13	58	48				10	48			10	48	58	70							100				98				100				10	50		50	50	100			100	
7	Huyện Khoái Châu			13	58	48				10	48			10	48	58	70							100				98				100				10	50		50	50	100			100	
8	Huyện Văn Giang			13	78	48				10	48			10	48	58	70							100				98				100				10	50		50	50	100			100	
9	Huyện Yên Mỹ			13	58	48				10	48			10	48	78	70							100				98				100				10	50		50	50	100			100	
10	Huyện Văn Lâm			13	58	48				10	48			10	48	78	70																											
III	Cấp xã thuộc																																						50					100
1	TP. Hưng Yên				40	50					50				50	40	28	100		80	100				100				98				100						50					100
2	TX. Mỹ Hào				40	50					50				50	40	28	100		80	100				100				98				100						50					100
3	Huyện Tiên Lữ				40	50					50				50	40	28	100		100	100				100				98				100						50					100
4	Huyện Kim Động				40	50					50				50	40	28	100		100	100				100				98				100						50					100
5	Huyện Ân Thi				40	50					50				50	40	28	100		100	100				100				98				100						50					100
6	Huyện Phù Cừ				40	50					50				50	40	28	100		100	100				100				98				100						50					100
7	Huyện Khoái Châu				40	50					50				50	40	28	100		100	100				100				98				100						50					100
8	Huyện Văn Giang				20	50					50				50	20	28	100		100	100				100				98				100						50					100
9	Huyện Yên Mỹ				40	50					50				50	20	28	100		100	100				100				98				100						50					100
10	Huyện Văn Lâm				40	50					50				50	20	28	100		100	100				100				98				100						50					100

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
	TỔNG SỐ	**8.946.000**	**3.899.526**			**3.846.474**			**7.746.000**
1	TP Hưng Yên	744.200	467.329			452.680			920.009
2	Tiên Lữ	179.300	137.999			370.470			508.469
3	Phù Cừ	219.700	177.316			367.043			544.359
4	Ân Thi	176.100	132.437			539.995			672.432
5	Kim Động	192.300	145.399			420.596			565.995
6	Khoái Châu	240.700	172.478			601.202			773.680
7	TX Mỹ Hào	594.000	453.999			292.272			746.271
8	Yên Mỹ	545.100	390.560			368.094			758.654
9	Văn Lâm	423.400	396.274			209.281			605.555
10	Văn Giang	5.631.200	1.425.735			224.841			1.650.576

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	**20.000**		**20.000**	
1	Thành phố Hưng Yên				
2	Huyện Tiên Lữ				
3	Huyện Phù Cừ				
4	Huyện Ân Thi				
5	Huyện Kim Động				
6	Huyện Khoái Châu				
7	Thị xã Mỹ Hào				
8	Huyện Yên Mỹ				
9	Huyện Văn Lâm				
10	Huyện Văn Giang				
11	Bổ sung mục tiêu xã	20.000		20.000	

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	**889.694**	**889.694**		**889.694**	**889.694**	**889.694**				
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**300.000**	**300.000**		**300.000**	**300.000**	**300.000**				
1	Thành phố Hưng Yên	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
2	Huyện Tiên Lữ	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
3	Huyện Phù Cừ	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
4	Huyện Ân Thi	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
5	Huyện Kim Động	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
6	Huyện Khoái Châu	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
7	Huyện Yên Mỹ	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
8	Thị xã Mỹ Hào	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
9	Huyện Văn Lâm	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
10	Huyện Văn Giang	**30.000**	30.000		**30.000**	30.000	30.000				
II	**Ngân sách cấp huyện**	**589.694**	**589.694**		**589.694**	**589.694**	**589.694**				
	Ngân sách huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác	**589.694**	589.694		**589.694**	589.694	589.694				
1	Thành phố Hưng Yên	**58.100**	58.100		**58.100**	58.100	58.100				
2	Huyện Tiên Lữ	**35.830**	35.830		**35.830**	35.830	35.830				
3	Huyện Phù Cừ	**39.860**	39.860		**39.860**	39.860	39.860				
4	Huyện Ân Thi	**68.580**	68.580		**68.580**	68.580	68.580				
5	Huyện Kim Động	**58.625**	58.625		**58.625**	58.625	58.625				
6	Huyện Khoái Châu	**69.327**	69.327		**69.327**	69.327	69.327				
7	Huyện Yên Mỹ	**79.630**	79.630		**79.630**	79.630	79.630				
8	Thị xã Mỹ Hào	**38.710**	38.710		**38.710**	38.710	38.710				
9	Huyện Văn Lâm	**68.900**	68.900		**68.900**	68.900	68.900				
10	Huyện Văn Giang	**72.132**	72.132		**72.132**	72.132	72.132				

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/…: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/…: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
	Tổng số					**4.978.833**			**1.281.650**	**413.900**	**3.266.165**	**18.000**							**4.978.833**			**1.281.650**	**413.900**	**3.266.165**	**18.000**
A	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**					**1.281.650**			**1.281.650**										**1.281.650**			**1.281.650**			
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**1.281.650**			1.281.650										**1.281.650**			1.281.650			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**1.281.650**			**1.281.650**										**1.281.650**			**1.281.650**			
a	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021***					***17.800***			***17.800***										**17.800**			***17.800***			
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	H.VL; VG	6,09km	2016-2021	1266/QĐ-UBND ngày 05/5/2017; 2587/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1366/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	17.800			17.800										**17.800**			17.800			
b	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022***					***1.263.850***			***1.263.850***										**1.263.850**			***1.263.850***			
-	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh Hà Nội – Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: VG, YM, KC, MH, VL	33,5 km	2021-2025	1849/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	**900.000**			900.000										**900.000**			900.000			
-	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	H.ÂT; PC	12,241 Km	2020-2023	2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1522/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	50.000			50.000										**50.000**			50.000			
-	Dự án đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: KC, KĐ, TP.HY	19,68km	2021-2025	2172/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	**263.850**			263.850										**263.850**			263.850			
-	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376	H.KĐ, ÂT	7,2 Km	2021-2024	1225/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	50.000			50.000										**50.000**			50.000			
B	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**					**3.697.183**				**413.900**	**3.266.165**	**18.000**							**3.697.183**				**413.900**	**3.266.165**	**18.000**
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**2.630.350**				**299.860**	**2.330.490**								**2.630.350**				**299.860**	**2.330.490**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**2.630.350**				**299.860**	**2.330.490**								**2.630.350**				**299.860**	**2.330.490**	
a	***Dự án đã cơ bản hoàn thành***					***22.555***				***7.036***	***15.519***								***22.555***				***7.036***	***15.519***	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	TP.HY	1.796,37m	2017-2022	2608/QĐ-UBND ngày 27/9/2017; 1365/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	475				475									**475**				475		
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.59B, huyện Khoái Châu	H.KC	3.936,6m	2017-2020	2827QĐ-UBND ngày 25/10/2017	3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Đường trong Cụm Công nghiệp Tân Quang (đoạn từ Công ty EVERPIA TSC đến Công ty Hữu Nghị)	H.VL	4.258m	2018-2021	2740/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 2080/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	350				350									**350**				350		
-	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.12B (đoạn từ Km0+000 đến Km0+610 và từ Km2+260 đến Km3+920	H.VL	1.910m	2016-2020	2321/QĐ-UBND ngày 26/10/2016; 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	**400**				400									**400**				400		
-	Xây dựng đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7 huyện Yên Mỹ	H. YM	2.150m	2018-2022	2319/QĐ-UBND ngày 14/9/2018; 2655/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	**590**				590									**590**				590		
-	Đường nối khu A, B Cụm Công nghiệp Tân Quang với quốc lộ 5, huyện Văn Lâm	H.VL	1173,64m	Đến ngày 30/6/2022	2878/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1733/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	1.400					1.400								**1.400**					1.400	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.24 huyện Văn Giang (đoạn từ K0+00 đến K2+800 và đoạn từ Km4+900 đến Km7+100)	H.VG	4.764m	2017-2020	2848/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	**719**					**719**								**719**					719	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.15, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km4+216-Km9+260 theo lý trình mới)	H.VL	5.044m	2017-2020	2677/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	475				475									475				475		
-	Đường nối khu di tích quốc gia Chùa Nôm - Hưng Yên với cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương - Bắc Ninh, đoạn trên địa phận tỉnh Hưng Yên	H.VL	1.335m	2017-2020	1807/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	730				730									730				730		
-	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ	H. YM	1.204,76m	Đến ngày 31/12/2021	1231/QĐ-UBND ngày 28/4/2017; 1792/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	3.098				3.098									3.098				3.098		
-	Đường trục liên xã Hùng Cường - Phú Cường (đoạn từ nhà ông Cự, xã Hùng Cường đến nhà ông Mạnh xã Phú Cường)	TP.HY	2.332,7m	2020-2023	2505/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	500				500									500				500		
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi từ lý trình km17+400 (ngã tư Bưu điện) đến km19+000 (ngã tư Bình Trì)	H.ÂT	1.521m	2019-2021	2668/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000					5.000								5.000					5.000	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn km0+450 - Km1+300, huyện Văn Lâm	H.VL	850m	2019-2022	791/QĐ-UBND ngày 20/3/2019; 1742/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	418				418									418				418		
-	Đầu tư xây dựng công trình đường trục xã Bảo Khê giai đoạn 2 (đoạn từ ngã tư trường THCS Bảo Khê đến đường vào nhà máy xử lý nước thải HY1)	TP.HY	893,7m	2020-2022	2406/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	3.000					3.000								3.000					3.000	
-	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.56 đoạn từ Km0+000 đến Km3+500 (Dốc Bái- Bến đò Đông Ninh), huyện Khoái Châu	H.KC	3.442m	2016-2020	1652/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	2.400					2.400								2.400					2.400	
b	*Dự án chuyển tiếp*					*964.205*				*140.354*	*823.851*								*964.205*				*140.354*	*823.851*	
-	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2 +910 đến Km7+000	H.VL	4.258m	2019-2023	1710/QĐ-UBND 08/8/2019	32.845					32.845								32.845					32.845	
-	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.385 Km7+750 - Km16+370 (Dốc Nghĩa -Lương Tài)	H.VL	8.810m	2019-2023	1711/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	95.000				40.000	55.000								95.000				40.000	55.000	
-	Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: KC, KĐ, TP.HY	19,68km	2021-2025	2172/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	600.000					600.000								600.000					600.000	
-	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	H.ÂT, PC	12,241 Km	2020-2023	2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1522/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	59.000					59.000								59.000					59.000	
-	Đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với Quốc lộ 5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty cổ phần cơ khí xây dựng công trình I)	H.VL	676m	2018-2021	2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2197/QĐ-UBND ngày 18/9/2020	5.200				200	5.000								5.200				200	5.000	
-	Đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu	HKC	1.100m	2016-2021	2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 1370/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	1.200					1.200								1.200					1.200	
-	Dự án nâng cấp mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội- Hải phòng (đoạn từ giao với ĐT.376 giao với QL.38)	H.ÂT	3.657m,5	2019-2023	1887/QĐ-UBND 27/8/2019	20.500				20.500									20.500				20.500		
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	H.ÂT	1.873m	2020-2023	3025/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	2.810					2.810								2.810					2.810	
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động	H.KĐ	7.342,83m	2020-2024	1681/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	12.650				12.650									12.650				12.650		
-	Đường nối ĐH.45 xã Đồng Than với ĐT.376 xã Ngọc Long	H.YM	2,3km	2021-5/2025	1229/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	21.000				15.000	6.000								21.000				15.000	6.000	
-	Xây dựng cầu Bình Lương trên sông Đình Dù, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	H.VL	40,1m	2020-2022	2979/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 619/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	4.000				4.000									4.000				4.000		
-	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ vị trí giáp ranh giữa 2 xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ và xã Đình Cao, huyện Phù Cừ đến ĐH.80	H.PC	2.200m	2021-2025	2783/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 3591/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	27.000				16.004	10.996								27.000				16.004	10.996	
-	Cải tạo nâng cấp đường ĐH.95 đoạn từ cầu Quán đò đến ngã tư Thị trấn Vương huyện Tiên Lữ	H.TL	2.380m	2021-2025	2782/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	18.000				18.000									18.000				18.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Cầu bắc qua sông Bắc Hưng Hải (kênh Kim Sơn) trên đường ĐH.22 xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	H.VG	75m	2021-2025	376/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 5132/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	25.000					25.000								**25.000**					25.000	
-	Đường ĐH.42 kéo dài (đoạn từ ĐH.34 đến ĐT.376)	H.YM	2.772m	2020-2023	2790/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	**40.000**				**14.000**	26.000								**40.000**				14.000	26.000	
c	***Dự án khởi công mới năm 2022***					***1.643.590***				***152.470***	***1.491.120***								***1.643.590***				***152.470***	***1.491.120***	
-	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)	H.VG, YM	14.086,29 m	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; 2736/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	**260.000**					260.000								**260.000**					260.000	
-	Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu - ĐT.386 đến đường ĐH.80 - tuyến tránh QL.38)	H.PC	2,45km	2021-2025	107/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 3958/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	80.000					80.000								**80.000**					80.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐT.378 đi qua Vụng Quạ đến đình làng Hạ Đồng, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ	H.PC	4,5km	2021-2025	108/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 3961/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	**35.220**					**35.220**								**35.220**					35.220	
-	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng) đến ĐH.85 huyện Phù Cừ	H.PC	9,1km	2021-2025	56/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 3933/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	**55.000**					55.000								**55.000**					55.000	
-	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cầu Quán Đò) với ĐT.378	H.TL	6km	2021-2025	111/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2747/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	81.000					81.000								**81.000**					81.000	
-	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên đoạn từ ĐH.72 đến ĐT.376	H.TL	3,5km	2021-2025	110/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2746/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	61.000					61.000								61.000					61.000	
-	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ, đoạn từ ĐT.376 đến xã Đình Cao, huyện Phù Cừ	H.TL	5.650m	2021-2025	74/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2745/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	60.400					60.400								**60.400**					60.400	
-	Cải tạo, nâng cấp đường phía Tây sông Điện Biên (đoạn từ đường Chùa Diều đến hết địa phận thành phố Hưng Yên)	TP.HY	2,85km	2021-2025	72/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2588/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	62.600				12.600	50.000								**62.600**				12.600	50.000	
-	Xây dựng đường giao thông liên xã Hồng Nam - Liên Phương - Phương Chiểu (đoạn từ đường Lê Đình Kiên đến đường nối hai đường cao tốc)	TP.HY	2.500m	2021-2025	106/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2589/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	60.000				10.000	50.000								**60.000**				10.000	50.000	
-	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Hùng Cường (đoạn từ thôn Tân Mỹ 2, xã Phú Cường đến đê bối xã Hùng Cường)	TP.HY	2,7km	2021-2025	105/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2591/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	50.000				10.000	40.000								**50.000**				10.000	40.000	
-	Xây dựng tuyến đường từ QL.39 đến ĐH.42 kéo dài, huyện Yên Mỹ	H.YM	2.908m	2021-2025	132/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2714/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	**70.000**					**70.000**								**70.000**					70.000	
-	Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bến xe đến ĐT.387	TX.MH	3.295m	2021-2025	133/NQ-HĐND ngày 16/9/2021	100.000					100.000								**100.000**					100.000	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.75 huyện Kim Động	H.KĐ	3.416,64m	2021-2025	63/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2684/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	46.000				20.000	26.000								**46.000**				20.000	26.000	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 (đoạn từ Km3+150 đến Km 7+750)	H.VL	4.371m	2021-2025	123/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2755/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	100.000					100.000								**100.000**					100.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.380 đoạn Km0+000 - Km2+800	H.VL	2.853,93m	2021-2025	73/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2722/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	60.000					60.000								**60.000**					60.000	
-	Xây dựng ĐH.15 (đoạn từ Công ty Acecook đến cụm công nghiệp Minh Khai)	H.VL	1.481m	2021-2025	122/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2758/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	66.000					66.000								**66.000**					66.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/…: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/…: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn Km0+080 - Km2+843	H.VL, TX.MH	2.756,16m	2021-2025	64/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2728/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	**50.000**					**50.000**								**50.000**					50.000	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.379B đoạn nút giao ĐT.379 đến nút giao ĐH.23, huyện Văn Giang	H.VG	1.206,33m	2021-2025	129/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2759/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	**30.000**					30.000								**30.000**					30.000	
-	Xây dựng cầu Động Xá thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	H.KĐ	55,2m	2021-2025	71/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2747/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	**25.000**					**25.000**								**25.000**					25.000	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)	H.ÂT	2.633,86m	2021-2025	60/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2652/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	**25.000**					**25.000**								**25.000**					25.000	
-	Xây dựng Cầu Trà Phương bắc qua sông Cửu Yên (Cửu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi	H.ÂT	85,5m	2021-2025	118/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2718/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	31.000					31.000								**31.000**					31.000	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)	H.ÂT	2.993m	2021-2025	58/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2715/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	22.000				10.000	12.000								**22.000**				10.000	12.000	
-	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)	H.ÂT	2.872,64m	2021-2025	120/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2713/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	45.000				20.000	25.000								**45.000**				20.000	25.000	
-	Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	H.ÂT	1.129m	2021-2025	115/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2716/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	17.500				10.000	7.500								**17.500**				10.000	7.500	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61 đoạn từ giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi	H.ÂT	3.826,1m	2021-2025	117/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2731/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	20.000					20.000								**20.000**					20.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)	H.ÂT	3.371m	2021-2025	116/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2729/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	19.600					19.600								**19.600**					19.600	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.64, huyện Ân Thi	H.ÂT	3.744m	2021-2025	59/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2712/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	9.870				9.870									**9.870**				9.870		
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hồ Tùng Mậu (đoạn từ giao ĐT.376 cũ đến ĐT.376 mới)	H.ÂT	550m	2021-2023	119/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2717/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.500					3.500								**3.500**					3.500	
-	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B đến đường nối từ ĐT.386 (cầu Quán Bầu) với ĐH.81 huyện Phù Cừ	H.PC	1,7km	2021-2025	109/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 3962/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	**18.900**					**18.900**								**18.900**					18.900	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 (đoạn từ Km0+00 đến Km2+300)	H.VL, VG, YM	2.254,26m	2021-2025	55/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2738/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	**50.000**				50.000									**50.000**				50.000		
-	Cầu Đình Dủ trên ĐH.11B, huyện Văn Lâm	H.VL		2021-2025	125/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2748/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	**9.000**					**9.000**								**9.000**					9.000	
-	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến ngã ba bưu điện huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	H.VL	730m	2021-2025	121/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2739/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	**20.000**					**20.000**								**20.000**					20.000	
II	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; THỦY LỢI**					**465.641**				**25.823**	**439.818**								**465.641**				**25.823**	**439.818**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																		**465.641**				**25.823**	**439.818**	
2	**Thực hiện dự án**					**465.641**				**25.823**	**439.818**								***2.471***				***823***	***1.648***	
a	***Dự án hoàn thành; dự án quyết toán***					***2.471***				***823***	***1.648***														

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Kè mái sông Hòa Bình đoạn qua thành phố Hưng Yên	TP.HY	1.723m		384/QĐ-UBND ngày 08/2/2010; 1357/QĐ-UBND ngày 11/8/2011; 2708/QĐ-UBND ngày 29/11/2019	**230**				230									**230**				230		
-	Xây dựng công trình trạm bơm Nghĩa Dân, huyện Kim Động	H.KĐ			2148/QĐ-UBND ngày 23/10/2009	**298**					298								**298**					298	
-	Hệ thống tiêu thoát cho lưu vực kênh Độc Ngà				2394/QĐ-UBND ngày 10/12/2008	**90**					**90**								**90**					90	
-	Trạm bơm Hòa Đam 1 xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	TX.MH	Tưới 250ha, tiêu 210ha	2020-2023	2474/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	**1.000**					**1.000**								**1.000**					1.000	
-	Kênh tưới trạm bơm Cống Bún xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	H.ÂT	Tưới 130ha	2020-2023	2472/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	283				283									**283**				283		
-	Xây dựng trạm bơm Thụy Lân, huyện Yên Mỹ	H.YM			2668/QĐ-UBND ngày 2/11/2004	87					87								**87**					87	
-	Xây dựng trạm bơm Thanh Khê, huyện Văn Lâm	H.VL			2658/QĐ-UBND ngày 29/10/2004	**59**					**59**								**59**					59	
-	Xây dựng trạm bơm Ấp Bắc, huyện Ân Thi	H.ÂT			1179/QĐ-UBND ngày 20/5/2004	114					114								**114**					114	
-	Đê bao kênh xả tiêu trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên	TP.HY	Bảo vệ 500ha	2020-2023	2473/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1897/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	**310**				**310**									**310**				310		
b	***Dự án chuyển tiếp***					***5.670***					***5.670***								***5.670***					***5.670***	
	Dự án Hệ thống thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn, cây vải tỉnh Hưng Yên (vốn cấp qua Bộ NN&PTNT)	H.PC; TP.HY			4416/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/10/2016; 3213/QĐ-BNN-TCTL ngày 18/8/2020	5.670					5.670								**5.670**					5.670	
c	***Dự án khởi công mới năm 2022***					***149.000***				***25.000***	***124.000***								***149.000***				***25.000***	***124.000***	
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Đầm Sen, huyện Yên Mỹ	H.YM	Tiêu 541ha	2021-2025	76/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2752/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.000					14.000								**14.000**					14.000	
-	Cải tạo, nạo vét và kè một số đoạn trên sông Ngưu Giang	H.VG, YM	Kè 1.517m, nạo vét 4.931m	2021-2025	49/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2695/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.000					14.000								**14.000**					14.000	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T11, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	H.YM	Tiêu, thoát nước 803ha	2021-2025	142/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2732/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	25.000				25.000									**25.000**				25.000		
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Chợ Thi, huyện Ân Thi	H.ÂT	04 máy bơm 8.000m3/h và 01 máy bơm 1.400m3/h	2021-2025	138/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2751/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.000					14.000								**14.000**					14.000	
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Phúc Bố, thị xã Mỹ Hào	TX.MH	Tiêu 1.370ha	2021-2025	50/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2786/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.000					14.000								**14.000**					14.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyển đổi xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động	H.KĐ	1.129,57m	2021-2025	54/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2723/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	**9.000**					**9.000**								**9.000**					9.000	
-	Cải tạo, kè gia cố mái kênh trung thủy nông Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ cầu Lường đến cầu Dậu phường Bạch Sam)	TX.MH	Cải tạo, kè gia cố 850m	2021-2025	53/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2719/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	9.000					9.000								**9.000**					9.000	
-	Trạm bơm tiêu không ống cột nước thấp Văn Giang II, huyện Yên Mỹ	H.YM	Tiêu thoát 2.251ha	2021-2025	77/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2796/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.000					14.000								**14.000**					14.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Nạo vét, kè và xây cống trên sông Mo Qua, huyện Kim Động	H.KĐ	3.574m	2021-2025	66/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2733/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	36.000					36.000								**36.000**					36.000	
d	***Đề án phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế vùng bãi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025***					***8.500***					***8.500***								***8.500***					***8.500***	
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tại 03 xã: Thắng Lợi - huyện Văn Giang; Tân Châu - huyện Khoái Châu và Nguyên Hòa - huyện Phù Cừ	H.VG, H.KC, H.PC	4.328,8m	2021-2023	75/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2625/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	8.500					8.500								**8.500**					8.500	
e	***Vốn các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia;***					***300.000***					***300.000***								***300.000***					***300.000***	
*	**THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Trung Nghĩa (đoạn 1, từ nhà ông Sinh đến sông Nguyễn; đoạn 2, từ nhà ông Chiến đến trạm bơm Tình Linh)	TP.HY		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn từ Đình Cả đến nhà bà Thận thôn Tiền Phong)	TP.HY		2021-2023		4.500					4.500								**4.500**					4.500	
-	Nâng cấp đường giao thông xã Hồng Nam (đoạn từ chùa Tiếu đến nhà ông Trận)	TP.HY		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hanh (đoạn từ nhà ông Vẻ đội 10 thôn Hà Châu đến giáp thôn Lê Lợi, xã Tân Hưng)	TP.HY		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (đoạn qua thôn Kệ Châu 1 và thôn Đông Hồng)	TP.HY		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (đoạn từ cổng xóm 8 giáp nhà ông Quỳnh đến cổng bến đò cạnh nhà anh Bá)	TP.HY		2021-2023		5.000					5.000								**5.000**					5.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, đoạn từ nhà ông Qua đến đê Bối xã, thôn Phượng Hoàng, xã Hùng Cường	TP.HY		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT xã Phương Chiểu	TP.HY		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Bảo Khê	TP.HY		2021-2023		5.000					5.000								**5.000**					5.000	
*	**HUYỆN TIÊN LỮ**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Viên (đoạn từ ĐH.72 vào khu dân cư mới thôn Nội Thượng và đoạn từ ngã tư đình Vô thôn An Xá đến ĐH.72 thôn An Xá)	H.TL		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Viên (đoạn từ nhà Thảo Tường đến sông 61)	H.TL		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Lương Trụ, xã Đức Thắng (tuyến 1, đoạn từ đường Mụ đến máng nổi; tuyến 2, đoạn từ đường trong đền máng nổi - Đồng xuôi)	H.TL		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thiện Phiến (đoạn từ cầu Chùa đi ngã 3 Mả Cần (cầu Thất))	H.TL		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Đạo (tuyến 1, đoạn từ cống Quán Hậu đến bãi rác đường ngang thôn Hậu Xá; tuyến 2, đoạn từ nhà ông Toán đi lên đường tránh 94 thôn Dung)	H.TL		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Đề nối đường chùa thôn Hậu Xá)	H.TL		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Xây dựng cầu GTNT nối thôn Tam Nông và Muội Sảng, xã Hưng Đạo	H.TL		2021-2023		**5.000**					**5.000**								**5.000**					5.000	
-	Xây dựng cầu GTNT thôn Điềm Đông và cải tạo, nâng cấp đường dẫn đi cầu Mai Xá, xã Minh Phượng	H.TL		2021-2023		7.000					7.000								**7.000**					7.000	
*	**HUYỆN PHÙ CỪ**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Nhật Quang (đoạn từ nhà ông Tạc đến nhà ông Hâm, thôn Quang Yên)	H.PC		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Hưng (đoạn từ nhà ông Bắc đến Cầu Tràng)	H.PC		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
-	Xây dựng cầu Phượng Hoàng và đường dẫn đầu cầu, xã Minh Tiến	H.PC		2021-2023		7.000					7.000								**7.000**					7.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Khả Duy, xã Đoàn Đào (đoạn 1, từ nhà ông Đông đến nhà ông Đắc; đoạn 2, từ nhà ông Nhi đến nhà ông Đức)	H.PC		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Xây dựng cầu GTNT Phú Mãn, xã Phan Sào Nam	H.PC		2021-2023		6.000					6.000								**6.000**					6.000	
-	Cải tạo, nâng cấp 02 tuyến đường GTNT xã Tống Phan (02 tuyến)	H.PC		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Hoàng	H.PC		2021-2023		5.000					5.000								**5.000**					5.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn													Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương						
*	**HUYỆN ÂN THI**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Xuân Trúc (đoạn từ đường bê nối hai đường cao tốc đến ĐH.62)	H.ÂT		2021-2023		5.000					5.000								**5.000**					5.000	
-	Nhà văn hóa xã Quảng Lãng	H.ÂT		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Lãng (đoạn từ thôn Bình Cầu đến giáp thôn Xuân Nguyên, xã Xuân Trúc)	H.ÂT		2021-2023		**4.000**					4.000								**4.000**					4.000	
-	Nhà văn hóa xã Phù Ủng	H.ÂT		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ủng	H.ÂT		2021-2023		**2.500**					2.500								**2.500**					2.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn, xã Văn Du	H.ÂT		2021-2023		1.500					1.500								**1.500**					1.500	
-	Trường THCS Văn Du	H.ÂT		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Trường Tiểu học Bắc Sơn	H.ÂT		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Trường Tiểu học Bãi Sậy (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ)	H.ÂT		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Trường Tiểu học Tân Phúc (hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng, nhà chức năng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ)	H.ÂT		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hoàng Hoa Thám (đoạn 1, từ nhà ông Trị đến cổng chùa An Đạm; đoạn 2, từ cây đa Nghè đến ngã tư đồng Đồng và nhánh đoạn 2)	H.ÂT		2021-2023		**1.500**					1.500								**1.500**					1.500	
*	**HUYỆN KIM ĐỘNG**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh (Giai đoạn 1: đoạn từ chợ Gò đến giáp xã Bảo Khê)	H.KĐ		2021-2023		7.000					7.000								**7.000**					7.000	
-	Nhà lớp học và các phòng học bộ môn Trường THCS Phạm Ngũ Lão	H.KĐ		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Xây dựng Nhà văn hóa xã Vĩnh Xá	H.KĐ		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Thanh (đoạn 1, từ trạm bơm cầu tre đến đường bê tông thôn Công Luận; đoạn 2, từ nhà ông Nến về rặng nhãn Khoái Châu; đoạn 3, đường mương cải cách từ nhà Phong Ánh đến nhà ông Mạnh)	H.KĐ		2021-2023		1.500					1.500								**1.500**					1.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn, xã Chính Nghĩa (đoạn đường liên xã đến trạm bơm Tạ Thượng 2 và đoạn từ cổng nhà ông Hiếu đến máng nổi)	H.KĐ		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Trạm Y tế xã Hùng An	H.KĐ		2021-2023		3.500					3.500								**3.500**					3.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thọ Vinh (đoạn từ ngã tư ĐH.53 đến đường ĐH.75)	H.KĐ		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
-	Xây dựng nhà hiệu bộ; nhà lớp học bộ môn; các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Nhân La	H.KĐ		2021-2023		**5.000**					5.000								**5.000**					5.000	
*	**HUYỆN KHOÁI CHÂU**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Nhà lớp học 4 phòng Trường mầm non xã Ông Đình	H.KC		2021-2023		**1.500**					1.500								**1.500**					1.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Kiều (đoạn từ ĐT.383 đến thôn Ninh Vũ)	H.KC		2021-2023		**2.500**					2.500								**2.500**					2.500	
-	Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Thành Công	H.KC		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Nhà lớp học và các phòng học chức năng; các hạng mục phụ trợ - Trường Tiểu học Đông Kết	H.KC		2021-2023		**3.000**					**3.000**								**3.000**					3.000	
-	Xây dựng cầu Cau xã Thuần Hưng (cầu GTNT, đoạn từ ĐT.377 đến đường giao thông nội đồng thôn 3)	H.KC		2021-2023		**3.000**					**3.000**								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thuần Hưng (đoạn từ nhà ông Hùng xóm 6 đi ĐT.377; từ ĐT.377 đến nhà bà Thu xóm 4)	H.KC		2021-2023		**2.000**					2.000								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn từ đường ĐH.51 qua đầu đường Cổ Eo đến trường THCS)	H.KC		2021-2023		**2.000**					**2.000**								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông xã Liên Khê	H.KC		2021-2023		**4.000**					**4.000**								**4.000**					4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Dạ Trạch	H.KC		2021-2023		1.500					1.500								**1.500**					1.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Dân Tiến (đoạn từ Trung tâm thương mại đi thôn Vân Trì)	H.KC		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Tảo	H.KC		2021-2023		3.500					3.500								**3.500**					3.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phùng Hưng	H.KC		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
*	**HUYỆN YÊN MỸ**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng - Trường THCS Ngọc Long	H.YM		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng - Trường THCS Thanh Long	H.YM		2021-2023		**3.000**					**3.000**								**3.000**					3.000	
-	Xây dựng cầu Ốc Nhiêu, xã Đồng Than	H.YM		2021-2023		**3.000**					**3.000**								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Châu	H.YM		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt													Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Yên Phú	H.YM		2021-2023		**2.000**					**2.000**								**2.000**					2.000	
-	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Yên Phú	H.YM		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Lập	H.YM		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lý Thường Kiệt	H.YM		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Trạm y tế xã Tân Việt	H.YM		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Hoan Ái, xã Tân Việt	H.YM		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Nghĩa Xuyên, xã Trung Hòa	H.YM		2021-2023		1.000					1.000								**1.000**					1.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Hòa (đoạn qua các thôn Tam Trạch, thôn Bùi Xá)	H.YM		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
*	**THỊ XÃ MỸ HÀO**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Bùi Bồng, xã Dương Quang	TX MH		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Dương Xá, xã Dương Quang	TX MH		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Ngọc Lâm (đoạn từ đường trục xã đến cổng làng thôn Ngọc Lãng)	TX MH		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Vinh Quang, xã Hưng Long	TX MH		2021-2023		6.000					6.000								**6.000**					6.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Long (đoạn từ bãi rác thôn Tân Hưng đến Mương Trần Thành Ngọ)	TX MH		2021-2023		7.000					7.000								**7.000**					7.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh đoạn từ nhà ông A đến nhà quán trang thôn Xuân Đào, xã Xuân Dục	TX MH		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ trạm bơm Tiên Xá 3 đến đường ĐH.30, xã Cẩm Xá	TX MH		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
*	**HUYỆN VĂN LÂM**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Xây dựng cầu Cốn, thôn Chùa, xã Minh Hải	H. VL		2021-2023		5.000					5.000								5.000					5.000	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu và đường GTNT xã Đình Dù	H. VL		2021-2023		5.000					5.000								**5.000**					5.000	
-	Cầu trên sông Đình Dù (kết nối giao thông từ thôn Thọ Khang sang thôn Ngọc Loan), xã Tân Quang	H. VL		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Lạc Đạo (đoạn từ ĐT.385 đến nhà truyền thống cách mạng huyện Văn Lâm)	H. VL		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Xây dựng tuyến đường GTNT xã Lạc Đạo (đoạn từ đường gom đường sắt đến hết địa phận Công ty Đăng Hường)	H. VL		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đại Đồng (đoạn từ xóm trên đi xóm Chợ, thôn Đại Từ)	H. VL		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Đại Đồng	H. VL		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
-	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Việt Hưng	H. VL		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
*	**HUYỆN VĂN GIANG**					**30.000**					**30.000**								**30.000**					**30.000**	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phụng Công (đoạn từ ĐT.378 đến bốt bảo vệ làng hoa)	H. VG		2021-2023		4.000					4.000								**4.000**					4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Tiến (đoạn từ ĐH.23 đến đường Thanh Niên)	H. VG		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Long Hưng (đoạn từ ĐH.26 đi kênh Tây)	H. VG		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Nghĩa	H. VG		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Khúc (đoạn từ ĐH.22 đến nhà ông Lợi làng Lương)	H. VG		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Nhà văn hóa thôn Du Tràng, xã Vĩnh Khúc	H. VG		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Vĩnh Khúc xây mới nhà lớp học, 12 phòng)	H. VG		2021-2023		2.500					2.500								**2.500**					2.500	
-	Nhà lớp học và một số phòng chức năng Trường Tiểu học xã Mễ Sở	H. VG		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mễ Sở (đoạn từ Chùa Ao thôn Hoàng Trạch đến Kênh Tây)	H. VG		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Xuân Quan (đoạn từ Nhà văn hóa thôn 4 đi Trường Tiểu học)	H. VG		2021-2023		3.000					3.000								**3.000**					3.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Quan (đoạn từ ĐT.379B đến Lòng đò thôn 4)	H. VG		2021-2023		2.000					2.000								**2.000**					2.000	
III	**LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ; PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**					**84.000**				**20.000**	**64.000**								**84.000**				**20.000**	**64.000**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**84.000**				**20.000**	**64.000**								**84.000**				**20.000**	**64.000**	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn													Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương						
	Dự án khởi công mới					***84.000***				***20.000***	***64.000***								***84.000***				***20.000***	***64.000***	
-	Hoàn thiện trung tâm tích hợp dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin tỉnh Hưng Yên	TP.HY		2021-2025	80/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2825/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	44.000					44.000								**44.000**					44.000	
-	Trường quay đa năng và các hạng mục phụ trợ Đài phát thanh và Truyền hình Hưng Yên	TP.HY	2.700m2	2021-2025	90/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2685/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	40.000				20.000	20.000								**40.000**				20.000	20.000	
IV	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**					**93.000**					**75.000**	**18.000**							**93.000**					**75.000**	**18.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**93.000**					**75.000**	**18.000**							**93.000**					**75.000**	**18.000**
2	**Thực hiện dự án**					***1.000***						***1.000***							***1.000***						***1.000***
a	***Dự án chuyển tiếp***																								
	Trường THCS xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ	H.YM	1.216m2	2017-2020	2844/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.000						1.000							**1.000**						1.000
b	***Dự án khởi công mới năm 2022***					***75.000***					***75.000***								***75.000***					***75.000***	
-	Nhà hiệu bộ kết hợp một số phòng học Trường THPT Văn Lâm	H.VL	1.721m2	2021-2025	103/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2782/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	13.000					13.000								**13.000**					13.000	
-	Nhà lớp học 12 phòng Trường THPT Đức Hợp, Kim Động	H.KĐ	1.853m2	2021-2025	98/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2735/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	13.000					13.000								**13.000**					13.000	
-	Nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	TX.MH	1.514m2	2021-2023	84/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2724/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.000					14.000								**14.000**					14.000	
-	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học Trường THPT Trưng Vương	H.VL	1.328,2m2	2021-2025	102/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2702/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	20.000					20.000								**20.000**					20.000	
-	Nhà lớp học phổ thông Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên	TP.HY	1.040m2	2021-2025	89/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2821/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	15.000					15.000								**15.000**					15.000	
c	***Nguồn xổ số kiến thiết hỗ trợ các dự án khởi công mới***					***17.000***						***17.000***							***17.000***						***17.000***
-	Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học bộ môn và 04 phòng học lý thuyết trường THCS Vĩnh Xá, huyện Kim Động	H.KĐ	443m2	2021-2025	97/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2089/QĐ-UBND ngày	3.000						3.000							**3.000**						3.000
-	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đào Dương, huyện Ân Thi	H.ÂT	1.251m2	2021-2025	91/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2662/QĐ-UBND ngày	4.000						4.000							**4.000**						4.000
-	Nhà lớp học 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Minh Phượng, huyện Tiên Lữ	H.TL	1.350m2	2021-2023	95/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2683/QĐ-UBND ngày	3.000						3.000							**3.000**						3.000
-	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ	H.YM	1.452,7m2	2021-2025	94/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2777/QĐ-UBND ngày	3.000						3.000							**3.000**						3.000
-	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Đại Đồng, Văn Lâm	H.VL	985m2	2021-2025	96/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2807/QĐ-UBND ngày	4.000						4.000							**4.000**						4.000
V	**LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					**179.000**				**39.500**	**140.382**								**179.000**				**39.500**	**140.382**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**179.000**				**39.500**	**140.382**								**179.000**				**39.500**	**140.382**	
a	***Dự án hoàn thành***					***1.000***				***0***	***1.882***								***1.000***					***1.882***	
-	Khối nhà khám chữa bệnh - Hành chính Trung tâm Y tế huyện Mỹ Hào	TX.MH	1.363m2	2020-2023	2417/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	1.000					1.000								**1.000**					1.000	
-	Cải tạo, mở rộng nhà điều dưỡng, sân đường; xây dựng mới nhà Khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	TP.HY	768m2	2020-2023	2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019						882													882	
b	***Dự án chuyển tiếp***					***31.000***				***26.000***	***5.000***								***31.000***				***26.000***	***5.000***	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương							
-	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại 13 cơ sở y tế tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên		Hoàn thành trong năm	276/QĐ-UBND ngày 29/01/2011; 1739/QĐ-UBND ngày	26.000				26.000										**26.000**				26.000		
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế	TP.HY		2020-2023	2510/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.000					5.000									**5.000**					5.000	
c	***Dự án khởi công mới năm 2022***					***147.000***				***13.500***	***133.500***									***147.000***				***13.500***	***133.500***	
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1)	TP.HY	4.070m2	2021-2025	79/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2721/QĐ-UBND ngày	35.000				13.500	21.500									**35.000**				13.500	21.500	
-	Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các Trung tâm y tế tuyến huyện trực thuộc Sở Y tế Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Hưng Yên		2021-2025	61/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2819/QĐ-UBND ngày	112.000					112.000									**112.000**					112.000	
VI	**LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI**					**47.123**				**23.500**	**23.623**									**47.123**				**23.500**	**23.623**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**47.123**				**23.500**	**23.623**									**47.123**				**23.500**	**23.623**	
2	**Thực hiện dự án**					***3.623***					***3.623***									***3.623***					***3.623***	
a	***Dự án hoàn thành***																			**3.623**					3.623	
	Tôn tạo, tu bổ di tích đình Triệu Đà, huyện Văn Giang	H.VG		2013-2015	2736/QĐ-UBND ngày 30/12/2013	3.623					3.623															
b	***Dự án khởi công mới năm 2022***					***43.500***				***23.500***	***20.000***									***43.500***				***23.500***	***20.000***	
-	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	H.PC		2019-2023	181/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	10.000					10.000									**10.000**					10.000	
-	Giải phóng mặt bằng mở rộng Văn Miếu Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	TP.HY	10.195m2	2019-2023	2464/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, 1690/QĐ-UBND ngày	10.000					10.000									**10.000**					10.000	
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hưng Yên	H.ÂT	2.295m2	2021-2025	2576/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 2606/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 2245/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	14.500				14.500										**14.500**				14.500		
-	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên	H.ÂT	833,5m	2018-2020	1592/QĐ-UBND ngày 09/7/2018	9.000				9.000										**9.000**				9.000		
VII	**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI**					**78.051**				**1.500**	**76.551**									**78.051**				**1.500**	**76.551**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**78.051**				**1.500**	**76.551**									**78.051**				**1.500**	**76.551**	
2	**Thực hiện dự án**					***27.551***				***1.500***	***26.051***									***27.551***				***1.500***	***26.051***	
a	***Dự án hoàn thành***																									
-	Xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên	TP.HY	3.980 m2	2018-2022	2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1872/QĐ-UBND ngày 12/8/2020; 1522/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	1.500				1.500										**1.500**				1.500		
-	Hạng mục san nền, hàng rào dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Hưng Yên	TP.HY	9.723m2	2017-2018	3133/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; 1305/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	1.543					1.543									**1.543**					1.543	
-	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp nhà công vụ Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên	TP.HY		2019-2021	2779/QĐ-UBND ngày 13/12/2019; 2936/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	24.508					24.508									**24.508**					24.508	
-	*Trong đó: Thu hồi tạm ứng từ nguồn thu tiền sử dụng đất Khu đại học Phố Hiến*										20.508														*20.508*	
b	***Dự án khởi công mới năm 2022***					***50.500***					***50.500***									***50.500***					***50.500***	
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	TP.HY	1.780m2	2021-2025	87/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2789/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	9.000					9.000									**9.000**					9.000	
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư Pháp	TP.HY		2021-2025	83/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2823/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	10.000					10.000									**10.000**					10.000	
-	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Giao thông vận tải tỉnh Hưng Yên	TP.HY	3.333,76m2	2021-2025	85/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2822/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	13.500					13.500									**13.500**					13.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Cải tạo, nâng cấp Trụ Sở làm việc Ban QLDA đầu tư công trình giao thông - xây dựng	TP.HY	1.826,5m2	2021-2025	88/NQ-HĐND ngày 16/9/2021; 2726/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	18.000					18.000								18.000					18.000	
VIII	**LĨNH VỰC QUY HOẠCH**					**3.000**				**3.000**									**3.000**				**3.000**		
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**3.000**				**3.000**									**3.000**				**3.000**		
	Dự án chuyển tiếp					***3.000***				***3.000***									***3.000***				***3.000***		
	Lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Tỉnh Hưng Yên		2020-2022	2218/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	3.000				3.000									**3.000**				3.000		
IX	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**					**40.000**					**40.000**								**40.000**					**40.000**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**40.000**					**40.000**								**40.000**					**40.000**	
	Dự án khởi công mới					***40.000***					***40.000***								***40.000***					***40.000***	
	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Trung đoàn KTT 126 (giai đoạn I)	H.KĐ	3.743m2	2021-2025	46/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; 2339/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	40.000					40.000								**40.000**					40.000	
X	**LĨNH VỰC AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN, XÃ HỘI**					**717**				**717**									**717**				**717**		
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**717**				**717**									**717**				**717**		
	Dự án chuyển tiếp					***717***				***717***									***717***				***717***		
	Nhà ăn Công an tỉnh	TP.HY	2.740m2	2018-2020	2552/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	717				717									**717**				717		
XI	**CÁC DỰ ÁN KHU ĐẠI HỌC PHỐ HIẾN**					**76.301**					**76.301**								**76.301**					**76.301**	
1	Chuẩn bị đầu tư																								
2	**Thực hiện dự án**					**76.301**					**76.301**								**76.301**					**76.301**	
a	***Dự án hoàn thành***					***3.801***					***3.801***								***3.801***					***3.801***	
-	Di chuyển trạm bơm An Viên và trạm bơm Phượng Tường, huyện Tiên Lữ	H.TL	03 tổ máy	2017-2018	2799/QĐ-UBND ngày 24/10/2017; 632/QĐ-UBND ngày 25/02/2021	801					801								**801**					801	
-	Dự án Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	TP.HY	4,292km	Đến ngày 31/12/2021	2372/QĐ-UBND ngày 7/12/2015; 1150/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	3.000					3.000								**3.000**					3.000	
b	***Dự án chuyển tiếp***					***72.500***					***72.500***								***72.500***					***72.500***	
-	Dự án Khu dân cư mới Nu-9 thuộc Khu Đại học Phố Hiến	TP.HY		Đến hết năm 2021	927/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; 235/QĐ-UBND ngày 20/01/2021	6.500					6.500								**6.500**					6.500	
-	Dự án Khu dân cư mới Nam Nu-10, Khu Đại học Phố Hiến	TP.HY		Đến hết năm 2022	2516/QĐ-UBND ngày 14/9/2017; 195/QĐ-UBND ngày 20/01/2021	15.000					15.000								**15.000**					15.000	
-	Dự án đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc	TP.HY	1.662,79m	2019-2023	2509/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.000					6.000								**6.000**					6.000	
-	Dự án đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	TP.HY	1.958,95m	2019-2023	2232/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	5.000					5.000								**5.000**					5.000	
-	Đường trục Bắc - Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ xã Trung Nghĩa đến tuyến đường trục phía Nam)	TP.HY	2.240,37m	2021-2025	1238/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	30.000					30.000								**30.000**					30.000	
-	Đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến đường ĐH.72)	TP.HY	1.413,3m	2021-5/2024	1258/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	10.000					10.000								**10.000**					10.000	